# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

| Ngày 30/06/2025 | 8,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.5%** | **12.3%** | **17.1%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**11.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.10| 1.3%
YoY: ▲ 2.02| 22.1%

**LN thuần**
*Q2/25*
**-3.21**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.43| -245%
YoY: ▼23.8| -116%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**-2.56**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼4.10| -266%
YoY: ▼23.4| -112%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**-26.5%**
YoY: +/-▼ 44.3%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**-11.5%**
YoY: +/-▼ 12.4%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,200 - 8,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 126 |
| Số lượng CPLH (CP) | 15,333,338 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,285 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.09 |
| EPS | -1,425 |
| P/E | -5.8 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**22.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.70| 51.0%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-0.99**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.3| -105%

**LN sau thuế**
*6T 2025*
**-1.03**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼23.7| -105%

### Cơ cấu sở hữu

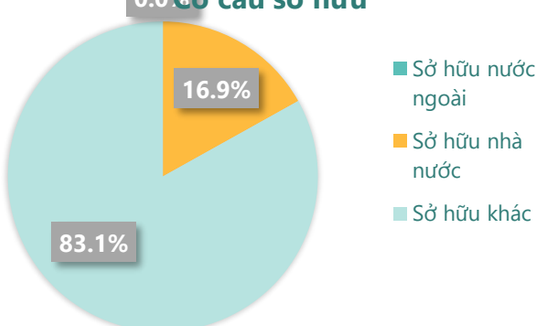


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

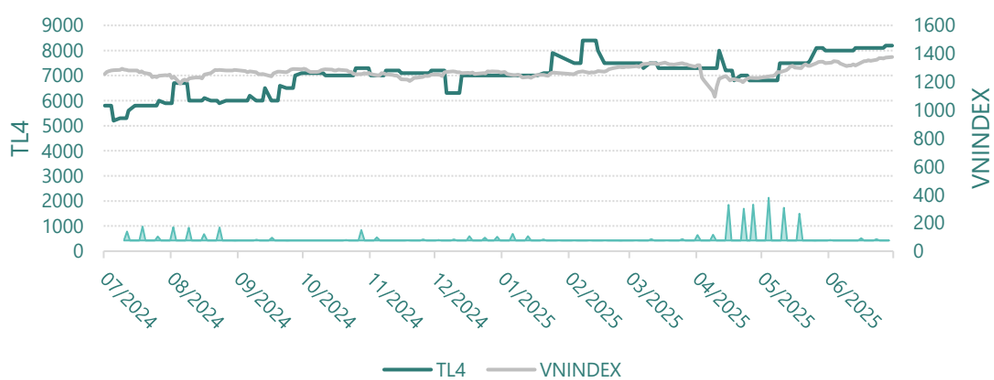


### Cơ cấu cổ đông

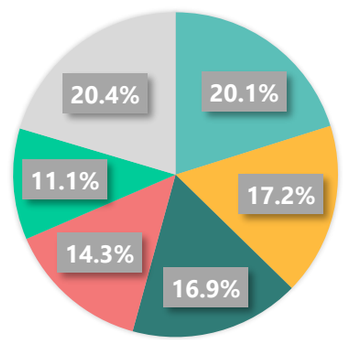


Lâm Thanh Cường
Phạm Xuân Trường
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn
NH Investment & Securities Co., Ltd
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

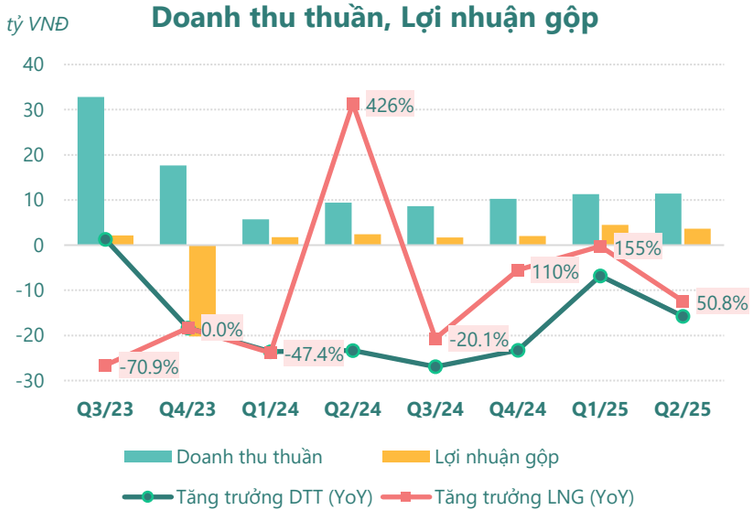


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

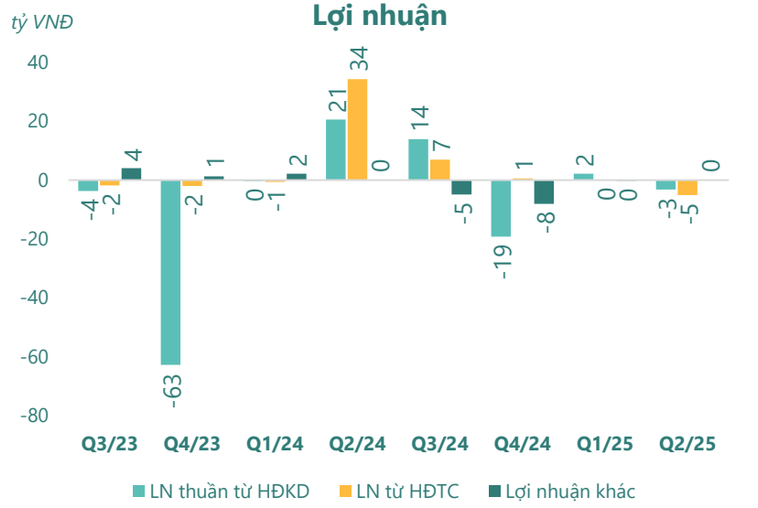


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

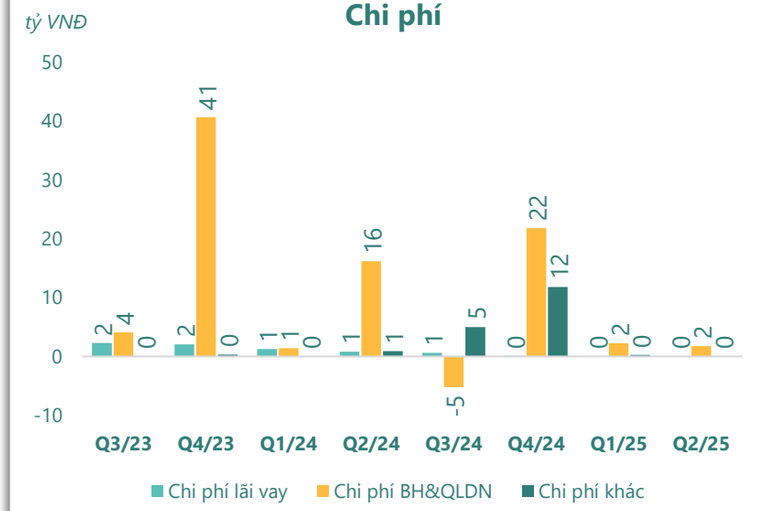


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

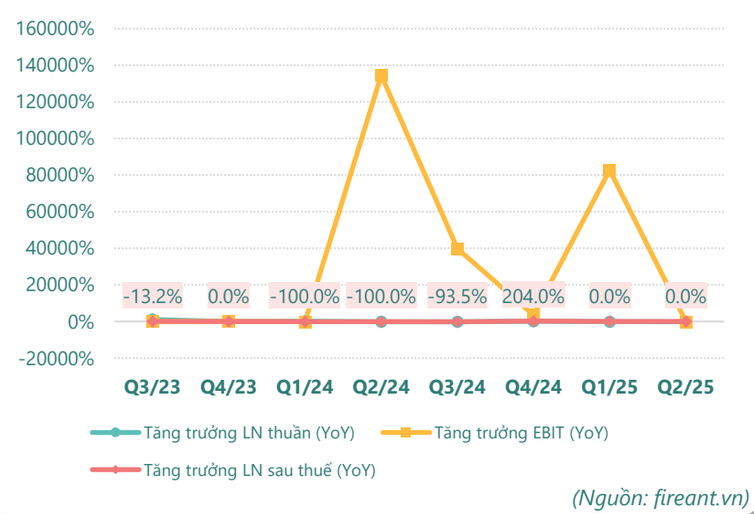


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

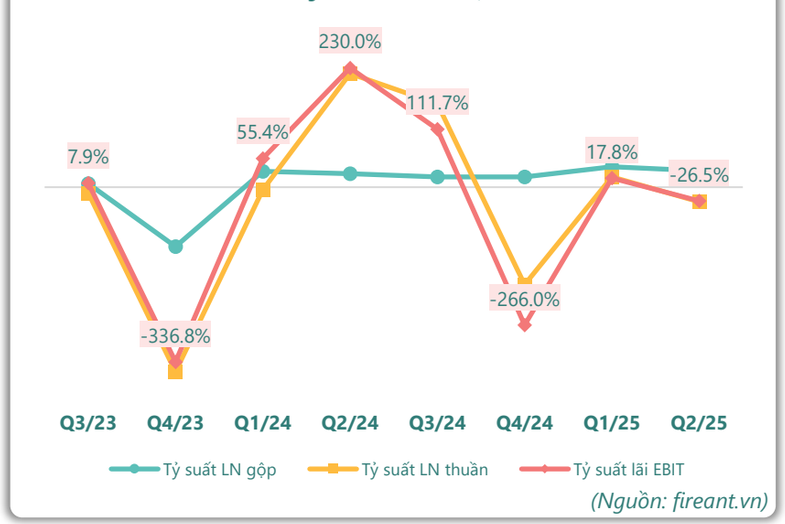


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

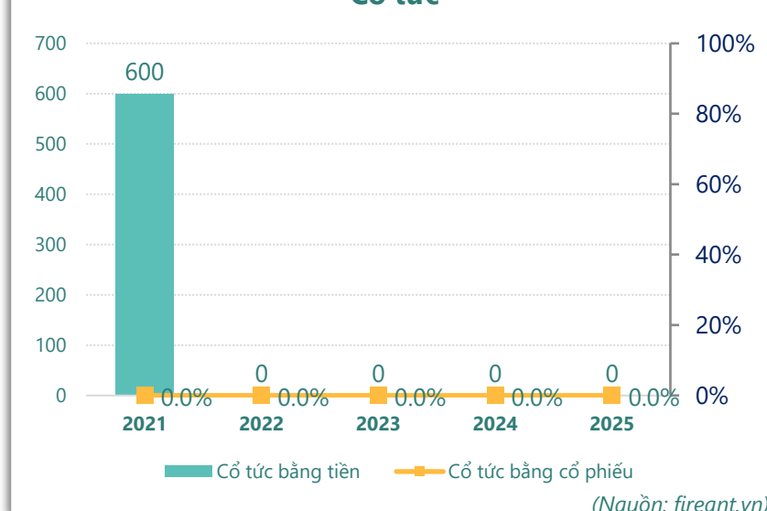


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

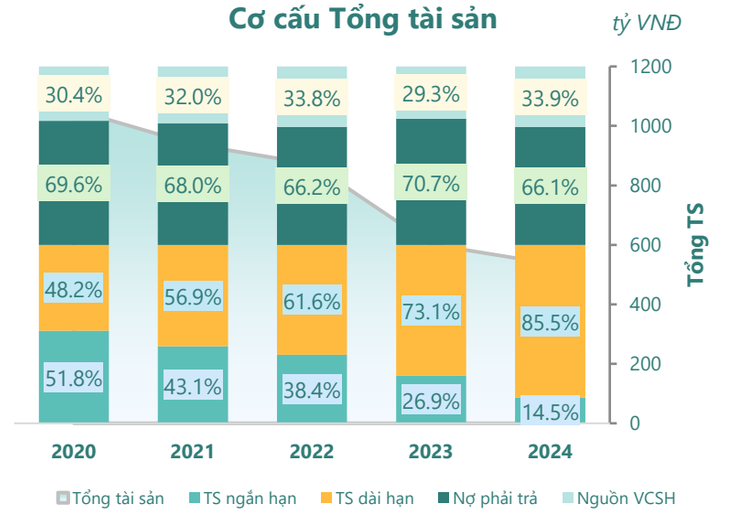


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

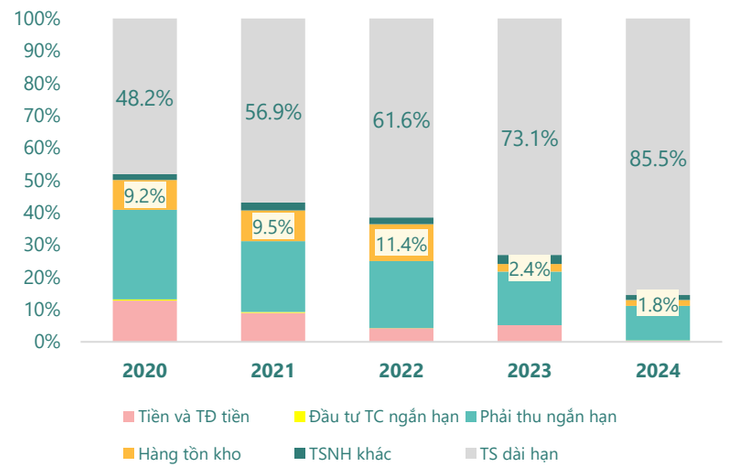


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

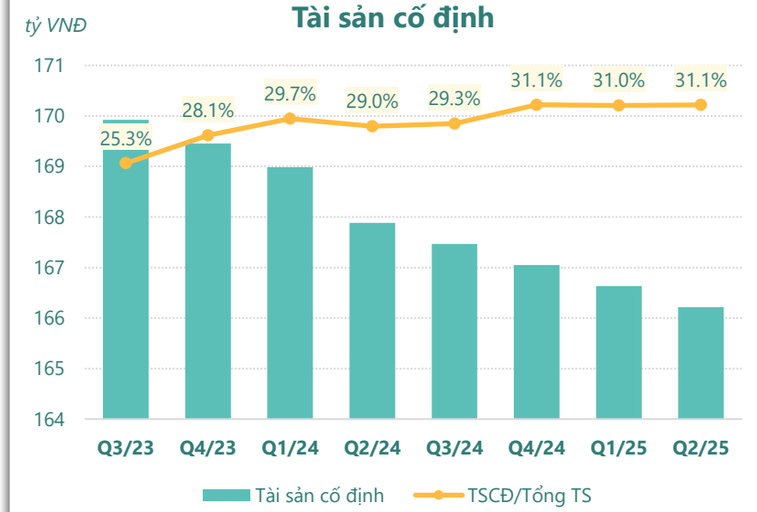


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

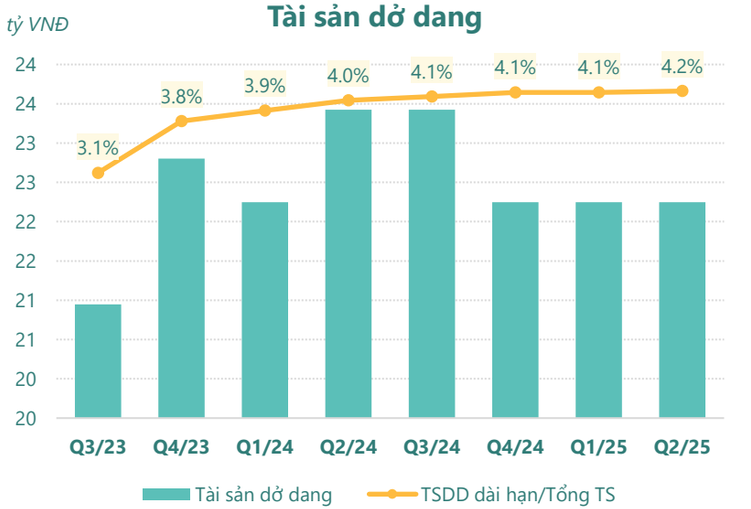


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

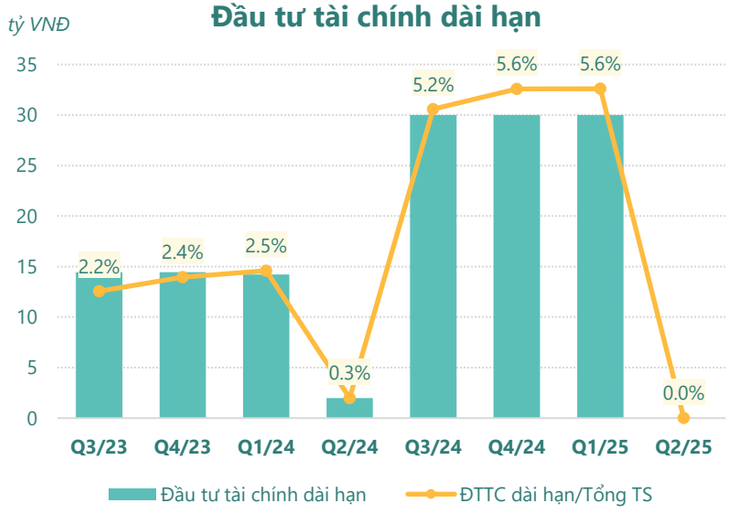


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

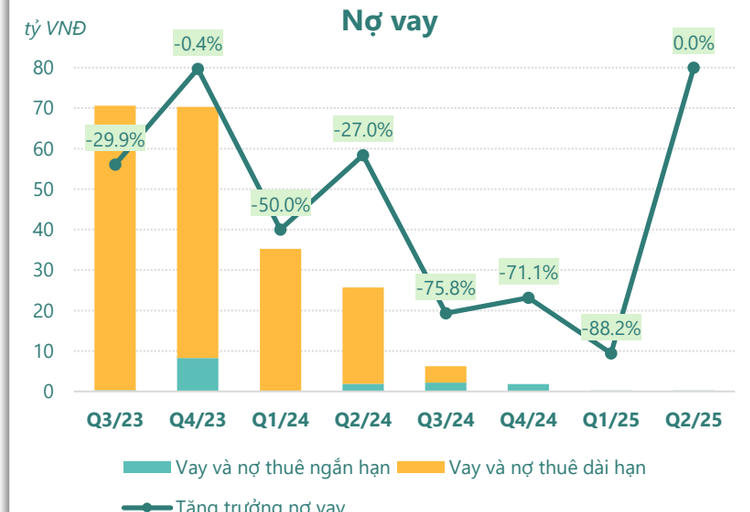


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

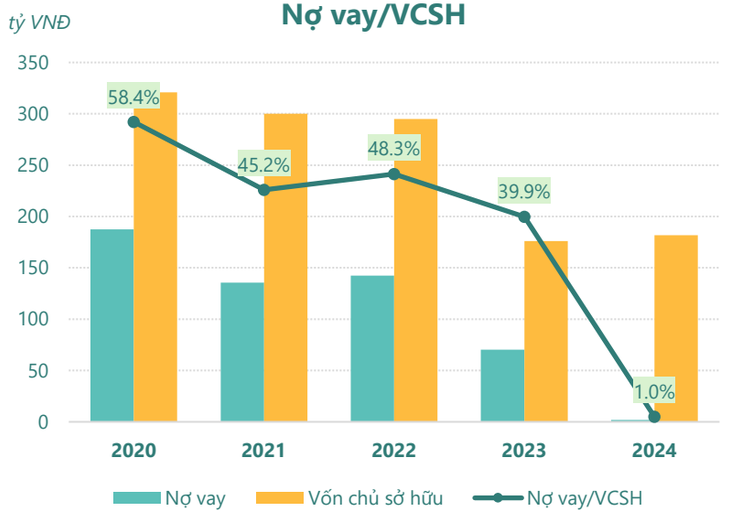


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

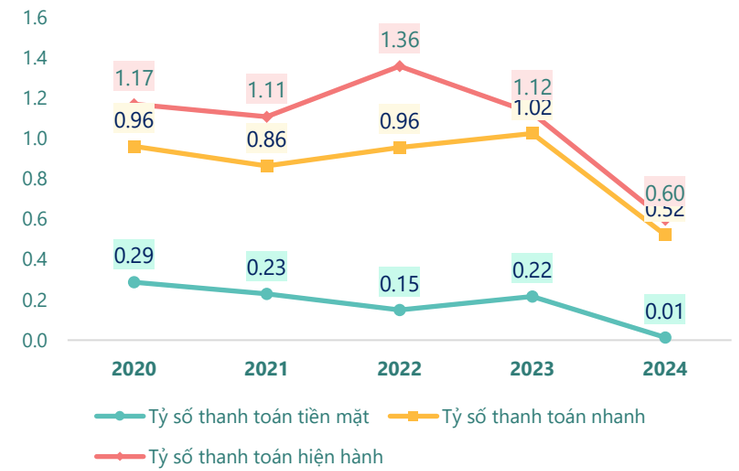


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

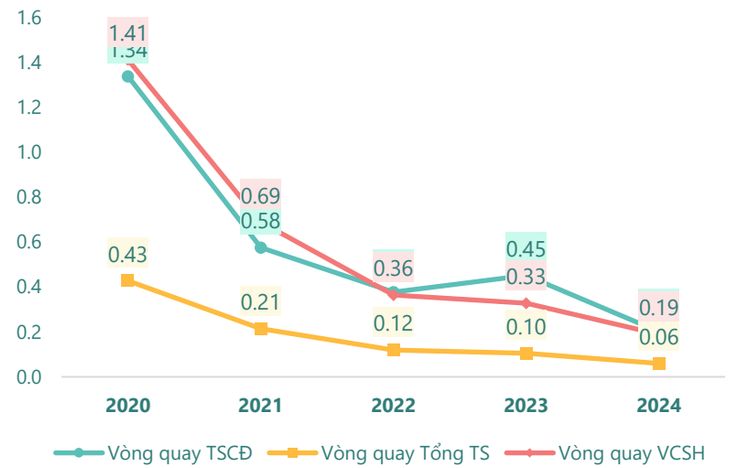


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

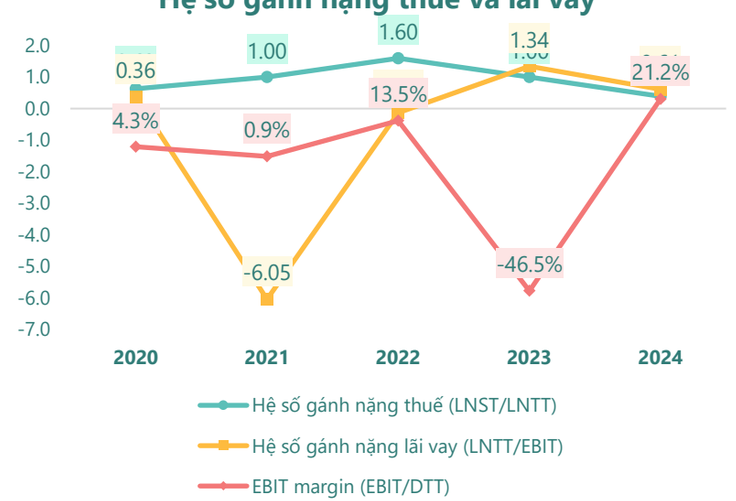


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

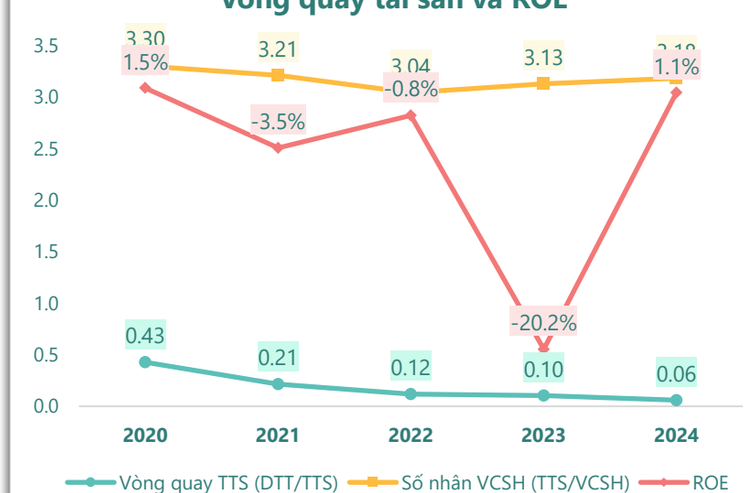


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

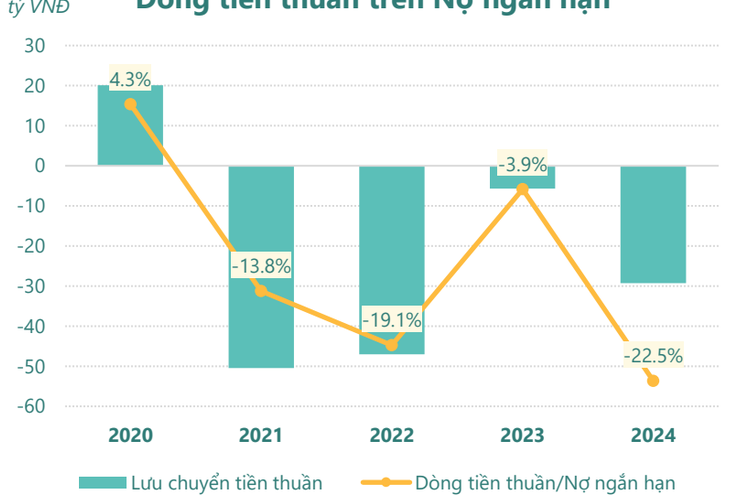


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **11.4** | **9.38** | **22.1%** | **22.8** | **15.1** | **51.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 7.80 | 6.97 | 12.0% | 14.7 | 10.9 | 34.3% |
| **Lợi nhuận gộp** | 3.65 | 2.42 | 50.6% | 8.10 | 4.16 | 94.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.37 | 35.2 | -99.0% | 0.36 | 35.8 | -99.0% |
| Chi phí TC | 5.44 | 0.83 | 556% | 5.45 | 2.07 | 163% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.80 | -100% | 0.00 | 2.04 | -99.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **1.78** | **16.2** | **-89.0%** | **4.01** | **17.6** | **-77.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -3.21 | 20.6 | -116% | -0.99 | 20.3 | -105% |
| Lợi nhuận khác | **0.18** | **0.22** | **-19.6%** | **-0.03** | **2.42** | **-101%** |
| **LN trước thuế** | -3.03 | 20.8 | -115% | -1.03 | 22.7 | -105% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-2.56** | **20.8** | **-112%** | **-1.03** | **22.7** | **-105%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-2.53** | **20.8** | **-112%** | **-0.95** | **22.8** | **-104%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 3.53 | 2.78 | -4.66 | 3.79 | 4.30 | -22.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 2.85 | 6.60 | 18.9 | 1.46 | -0.04 | 30.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -35.1 | -9.51 | -15.4 | -4.46 | -1.59 | 0.00 |
| Tiền đầu kỳ | 31.1 | 2.33 | 2.19 | 0.99 | 1.78 | 4.46 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-28.7** | **-0.14** | **-1.20** | **0.79** | **2.68** | **8.43** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 2.33 | 2.19 | 0.99 | 1.78 | 4.46 | 12.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **535** | **537** | **-0.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 109 | 77.7 | 40.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.9 | 1.78 | 625% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 22.0 | 0.66 | 3249% |
| Phải thu ngắn hạn | 57.3 | 57.2 | 0.2% |
| Hàng tồn kho | 9.78 | 9.77 | 0.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.85 | 8.25 | -17.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **426** | **459** | **-7.3%** |
| Phải thu dài hạn | 14.9 | 14.9 | 0.1% |
| Tài sản cố định | 166 | 167 | -0.5% |
| Bất động sản đầu tư | 217 | 220 | -1.2% |
| Tài sản dở dang | 22.2 | 22.2 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 30.0 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **5.56** | **5.64** | **-1.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 354 | 355 | -0.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **124** | **130** | **-4.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.21 | 1.80 | -88.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 73.0 | 73.2 | -0.3% |
| **Nợ dài hạn** | 229 | 225 | 1.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **181** | **182** | **-0.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **181** | **182** | **-0.6%** |
| Vốn điều lệ | 160 | 160 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*